

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 7935 /UBND-NN

Nghệ An, ngày 07 tháng 8 năm 2025

V/v đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế
hoạch trồng rừng ven biển

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Công văn số 5136/BNNMT-LNKL ngày 05/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch trồng rừng ven biển (Có bản sao Công văn kèm theo),

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Đệ có ý kiến như sau:

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với và các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan căn cứ Công văn nêu trên của Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện theo đúng quy định./

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch (NN) UBND tỉnh;
- CVP, PCVP (KT) UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, N.Toàn).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đào Quang Thiên

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5136/BNNMT-LNKL

V/v đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch
trồng rừng ven biển

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
vùng ven biển trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030” và Kế hoạch số 7308/KH-BNN-TCLN ngày 04/11/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Sau hơn 4 năm thực hiện Đề án, với sự nỗ lực của các bộ ngành liên quan và địa phương vùng ven biển, đến nay đã trồng mới và trồng bổ sung phục hồi, làm giàu rừng được 11.212 ha, mới đạt 56% so với kế hoạch của giai đoạn 2021 - 2025 và bằng 32% nhiệm vụ của Đề án cả giai đoạn 2021 - 2030.

Nhằm thực hiện tốt kế hoạch trồng rừng ven biển giai đoạn 2021 - 2025, góp phần thực hiện thành công mục tiêu của Đề án, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng ven biển quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện hiệu quả một số nội dung sau:

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền địa phương, động viên, khuyến khích nhân dân, cộng đồng dân cư về công tác bảo vệ, phát triển rừng ven biển; tổ chức thực hiện tốt các nội dung nhiệm vụ đã được giao tại Quyết định số 1662/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 7308/KH-BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Chỉ đạo các sở ngành chức năng, địa phương và đơn vị liên quan trên địa bàn rà soát quy hoạch sử dụng đất, xác định quỹ đất, hiện trường dành cho các dự án bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển gắn với rà soát quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, bảo đảm sự thống nhất, khả thi, ổn định lâu dài, làm cơ sở xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án và kế hoạch trồng rừng ven biển năm 2026 và cho cả giai đoạn 2026 - 2030 theo mẫu biểu tại phụ lục III kèm theo công văn này.

3. Chuẩn bị đủ hiện trường và cây giống theo kế hoạch, chất lượng cây giống bảo đảm theo quy định; trồng và chăm sóc, bảo vệ rừng đúng hướng dẫn kỹ thuật và mùa vụ trồng rừng đã ban hành.

4. Chủ động cân đối, bố trí vốn ngân sách địa phương, kết hợp thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư công, vốn ODA theo quy định của pháp luật, huy động nguồn lực từ xã hội hóa để thực hiện kế hoạch trồng rừng ven biển trên địa bàn quản lý.

5. Tổ chức kiểm tra, giám sát và giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; kịp thời biểu dương, khen thưởng đối với những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong thực hiện Đề án; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Đề án giai đoạn 2021 - 2025 của địa phương theo đề cương, mẫu biểu tại phụ lục IV (kèm theo văn bản này) gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 20/11/2025 để tổng hợp và tổ chức sơ kết thực hiện Đề án, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo qui định.

(Xin gửi kèm bản Kế hoạch và tiến độ trồng, phục hồi rừng ven biển của các địa phương từ năm 2021 đến tháng 6/2025 tại phụ lục I, II).

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm chỉ đạo, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên; *chữ*
- Bộ trưởng (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh, TP vùng ven biển;
- Lưu: VT, LNKL.

Thư

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I
KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG VEN BIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG
Theo Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với BĐKH và thúc đẩy TTX giai đoạn 2021 - 2030”
(Kèm theo văn bản số /BNNMT-LNKL ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tỉnh/Thành phố (sau sáp nhập)	Trồng rừng mới rừng PH, ĐD (ha)			Trồng bổ sung, làm giàu rừng PH, ĐD (ha)			Khoản bảo vệ rừng PH, ĐD ven biển (ha)	Ghi chú
		Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng trên lập địa đất, cát ven biển	Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng trên lập địa đất, cát ven biển		
1	2	3=4+5	4	5	7=8+9	8	9	10	
	TỔNG	11.000	5.200	5.800	9.000	3.800	5.200	276.000	
1	Quảng Ninh	650	650	0	1.024	1.024	0	34.470	
2	Hải Phòng	100	100	0	800	300	500	11.259	
3	Hưng Yên	208	177	31	0	0	0	3.493	Bao gồm tỉnh Thái Bình cũ
4	Ninh Bình	200	200	0	100	100	0	3.228	Bao gồm tỉnh Nam Định cũ
5	Thanh Hóa	400	300	100	500	500	0	1.580	
6	Nghệ An	450	150	300	0	0	0	2.829	
7	Hà Tĩnh	397	97	300	1.015	100	915	5.769	
8	Quảng Trị	865	165	700	2.393	133	2.260	5.181	Bao gồm tỉnh Quảng Bình cũ
9	TP. Huế	610	110	500	63	63	0	6.477	
10	Đà Nẵng	622	0	622	55	30	25	6.361	Bao gồm tỉnh Quảng Nam cũ
11	Quảng Ngãi	300	100	200	0	0	0	2.121	

TT	Tỉnh/Thành phố (sau sáp nhập)	Trồng rừng mới rừng PH, ĐD (ha)			Trồng bổ sung, làm giàu rừng PH, ĐD (ha)			Khoán bảo vệ rừng PH, ĐD ven biển (ha)	Ghi chú
		Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng trên lập địa đất, cát ven biển	Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng trên lập địa đất, cát ven biển		
12	Gia Lai	78	0	78	0	0	0	8.115	Bao gồm tỉnh Bình Định cũ
13	Đắk Lắk	25	25	0	0	0	0	4.442	Bao gồm tỉnh Phú Yên cũ
14	Khánh Hòa	1744	64	1680	0	0	0	28.017	Bao gồm tỉnh Ninh Thuận cũ
15	Lâm Đồng	300	0	300	1.500	0	1.500	15.073	Bao gồm tỉnh Bình Thuận cũ
16	Tp. Hồ Chí Minh	914	225	689	0	0	0	37.092	Bao gồm tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cũ
17	Đồng Tháp	80	80	0	0	0	0	1.027	Bao gồm tỉnh Tiền Giang cũ
18	Vĩnh Long	879	579	300	200	200	0	9.398	Bao gồm tỉnh Trà Vinh, Bến Tre cũ
19	Cần Thơ	400	400	0	150	150	0	49.900	Bao gồm tỉnh Sóc Trăng, Hậu Giang cũ
20	Cà Mau	1.214	1.214	0	800	800	0	8.822	Bao gồm tỉnh Bạc Liêu cũ
21	An Giang	564	564	0	400	400	0	31.346	Bao gồm tỉnh Kiên Giang cũ

Phụ lục II

TIẾN ĐỘ TRỒNG RỪNG VEN BIỂN TỪ NĂM 2021 ĐẾN THÁNG 6/2025 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo văn bản số /BNNMT-LNKL ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tỉnh/Thành phố (sau sáp nhập)	Trồng rừng mới rừng PH, ĐD (ha)			Trồng bổ sung, làm giàu rừng PH, ĐD (ha)			Khoản bảo vệ rừng PH, ĐD ven biển (ha)	Ghi chú
		Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng trên lập địa đất, cát ven biển	Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng trên lập địa đất, cát ven biển		
1	2	3=4+5	4	5	7=8+9	8	9	10	
	TỔNG	5.694	4.153,5	1.540,6	5.518,1	3.152,7	2.365,4	268.398	
	TL % SO VỚI KH 2021 - 2025	51,8			61,3				11.212 ha/ KH 20.000 ha Đạt 56% KH
1	Quảng Ninh	172	172	0	670,7	670,7	0	26.810	
2	Hải Phòng	312,9	312,9	0	402,5	402,5	0	0	
3	Hưng Yên	70,1	70,1	0	50	50	0	948	Bao gồm tỉnh Thái Bình cũ
4	Ninh Bình	239,2	386,6	0	180	180	0	528	Bao gồm tỉnh Nam Định cũ
5	Thanh Hóa	254,1	146,1	108	138,7	135,5	3,2	822	
6	Nghệ An	40,7	22,2	18,6	0	0	0	4.045	
7	Hà Tĩnh	279,3	40,7	238,5	319,5	0	319,5	5.640	
8	Quảng Trị	411,3	55,3	356	1053,7	0	1053,7	33.230	Bao gồm tỉnh Quảng Bình cũ
9	TP. Huế	277,7	237,4	40,2	255	0	255	8.017	
10	Đà Nẵng	274,2	19,5	254,7	208,8	30,1	178,7	25.843	Bao gồm tỉnh Quảng Nam cũ
11	Quảng Ngãi	0	0	0	71,5	0,5	71	1.315	

TT	Tỉnh/Thành phố (sau sáp nhập)	Trồng rừng mới rừng PH, ĐD (ha)			Trồng bổ sung, làm giàu rừng PH, ĐD (ha)			Khoán bảo vệ rừng PH, ĐD ven biển (ha)	Ghi chú
		Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng trên lập địa đất, cát ven biển	Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng trên lập địa đất, cát ven biển		
12	Gia Lai	14,6		14,6	0	0	0	1.359	Bao gồm tỉnh Bình Định cũ
13	Đắk Lắk	34	34	0	0	0	0	0	Bao gồm tỉnh Phú Yên cũ
14	Khánh Hòa	308,8	61,8	247,	51	0	51	23.300	Bao gồm tỉnh Ninh Thuận cũ
15	Lâm Đồng	261	70	191	344,7	0	344,7	15.013	Bao gồm tỉnh Bình Thuận cũ
16	Tp. Hồ Chí Minh	444,5	390	54,5	408,5	400,	8,5	39.471	Bao gồm tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cũ
17	Đồng Tháp	119,4	119,4	0	0	0	0	2.000	Bao gồm tỉnh Tiền Giang cũ
18	Vĩnh Long	676,7	659,2	17,5	372,4	372,4	0	36.388	Bao gồm tỉnh Trà Vinh, Bến Tre cũ
19	Cần Thơ	647,7	647,7	0	380	380	0	5.910	Bao gồm tỉnh Sóc Trăng
20	Cà Mau	611,6	611,6	0	269	269	0	37.000	Bao gồm tỉnh Bạc Liêu cũ
21	An Giang	97	97	0	342	262	80,0	759	Bao gồm tỉnh Kiên Giang cũ

(TÌNH...)

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG VEN BIỂN NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo văn bản số /BNNMT-LNKL ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

[illegible]

Phụ lục IV
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với BĐKH và thúc đẩy
TTX giai đoạn 2021 - 2030”

Tỉnh.....

(Kèm theo văn bản số /BNNMT-LNKL ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Công tác chỉ đạo, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Đề án

Công tác chỉ đạo, hướng dẫn, xây dựng kế hoạch, dự án, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu,....

2. Kết quả thực hiện các dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển giai đoạn 2021 - 2025

a) Số dự án, nguồn vốn, tổng mức đầu tư

b) Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ (ước thực hiện hết năm 2025)

- Bảo vệ rừng

- Trồng rừng mới

- Trồng phục hồi, làm giàu rừng

- Trồng cây phân tán ven biển

- Các công trình, hạng mục bảo vệ, phát triển rừng ven biển khác

(Chi tiết theo mẫu biểu đính kèm)

3. Khó khăn, thách thức và nguyên nhân

4. Kế hoạch thực hiện các dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển năm 2026 và giai đoạn 2026 – 2030

Các dự án đầu tư, nguồn vốn

(Chi tiết theo mẫu biểu Phụ lục III)

5. Kiến nghị, đề xuất giải pháp

Mẫu biểu báo cáo

Kết quả thực hiện các dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển giai đoạn 2021 - 2025

TT	Hạng mục	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng		Trồng rừng SX kết hợp PH		Vốn đầu tư (tr.đ)			Ghi chú
		Ngập mặn	Chắn gió, chắn cát	Ngập mặn	Chắn gió, chắn cát	NSNN*	ODA	Vốn khác	
1	Trồng rừng mới (ha)								
2	Trồng bổ sung, phục hồi, làm giàu rừng (ha)								
3	Bảo vệ rừng (ha)								
4	KNXTTS rừng (ha)								
5	Trồng cây phân tán (1.000 cây)								
6	Hạng mục, công trình khác ...								
	Tổng:								

* Ghi chú: Vốn NSNN bao gồm cả vốn Trung ương và địa phương